

Bản án số: 46/2022/HS-ST
Ngày 24-3-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Đẹp.

Ông Võ Đức Thành.

Bà Lê Thị Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 24 tháng 3 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2021/TLHS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo:

Phan Thị Th, sinh năm 1992 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn N và bà Trần Thị C; tiền án: không, tiền sự: không; nhân thân: không; bị tạm giam từ ngày 19/9/2019 đến nay (có mặt).

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Phan Thị Th: bà Phạm Thị Loan - Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Thị Loan, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Mai Văn Đ, sinh năm 1989; nơi cư trú: số 948, khu phố 7, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. Ông Lê Văn G, sinh năm 1993; nơi cư trú: khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. Bà Đỗ Thị Kim N, sinh năm 1994; nơi cư trú: khu phố 6, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Phan Đình T, sinh năm 1991; nơi cư trú: xóm 5, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

5. Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1990; nơi cư trú: khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Mạc Thị Minh D, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Mai Văn Đ:* ông Trần Văn Chiến và ông Trần Văn Kiều - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Hoài Nam, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* bà Phan Thị Bích P, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Phan Thị N, sinh năm 1996 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Hồ Văn P, sinh năm 1997 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Phan Thị Th vay tiền của nhiều người nhưng không có khả năng chi trả. Cuối năm 2017, Th nảy sinh ý định đưa ra thông tin không có thật, Th là nhân viên Ngân hàng VietinBank, cần tiền làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách và tự đưa ra tiền hoa hồng cao để cho các bị hại tin tưởng cho Th vay tiền nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại, để có tiền hoa hồng và gốc xoay vòng cho các bị hại. Ngoài ra, Th còn đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phan Thị Th, Phan Thị N thế chấp cho bị hại để vay tiền và cần trừ nợ.

Từ năm 2018 đến tháng 3 năm 2019, Phan Thị Th thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất:

Phan Thị Th là bạn của Phan Thị Bích P. P và Mai Văn Đ sống chung với nhau như vợ chồng. Th biết Đ thông qua P. Do cần tiền để trả tiền hoa hồng và gốc xoay vòng cho P, G, N nên Th nói dối với Đ mình là nhân viên ngân hàng cần vay tiền để làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách với hoa hồng cao (tiền lãi cao). Tin là thật, Đ đồng ý cho Th vay tiền.

Từ tháng 4 năm 2018 đến đầu năm 2019, Th vay tiền của Đ nhiều lần, mỗi lần ít nhất là 30.000.000 đồng, nhiều nhất là 1.200.000.000 đồng.

Đến tháng 02 năm 2019, Th không có khả năng trả tiền cho Đ, Đ về quê Th tại xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Tại đây, Đ dùng điện thoại di động chụp ảnh căn nhà của gia đình Th gửi vào điện thoại của Th với mục đích đe dọa buộc Th trả nợ nếu không trả sẽ nói sự việc Th nợ tiền Đ cho ba mẹ Th biết. Do sợ cha mẹ biết sự việc trên nên Th nảy sinh ý định và lên mạng Internet đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018 mang tên Phan Thị Th để đưa cho Đ làm tin và xin thêm thời gian trả nợ. Lúc này, Đ yêu cầu Th đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 cho mẹ của Đ là bà Trần Thị K giữ. Sau đó, Th sợ Đ phát hiện ra sỗ giả nên Th nói rõ cho Đ biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 đưa cho bà K là giả.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, Mai Văn Đ yêu cầu Th viết 01 (một) giấy mượn tiền 11.000.000.000 đồng của bà Trần Thị K; 01 (một) giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ nội dung Thủy nợ bà K 11.000.000.000 đồng nhưng không có tiền mặt để trả nên cản trừ quyền sử dụng đất số CB935672 trị giá 600.000.000 đồng nhằm mục đích làm căn cứ để tố cáo Th sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nếu Th không trả nợ cho Đ. Th hẹn Đ tháng 4 năm 2019 sẽ trả nợ nhưng không có tiền để trả.

Khoảng đầu tháng 4 năm 2019, Đ đến phòng trọ của Th tại khu phố 4, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương bắt Th chở về cơ sở massage Đài Bắc thuộc khu phố 4, phường M, thị xã B, Bình Dương để buộc Th trả nợ. Sau đó, Đ nhờ T (chưa rõ nhân thân, lai lịch) chở Th về phòng trọ của Th khóa trái cửa và cử người canh giữ Th.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, Đ đến phòng trọ của Th, Đ đọc và yêu cầu Th tự viết thêm một giấy nợ với nội dung Th nợ bà K 11.000.000.000 đồng và cản trừ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 với giá 600.000.000 đồng mặc dù biết giấy giả.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, bà Trần Thị K đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tố giác Phan Thị Thủy có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để chiếm đoạt số tiền 11.000.000.000 đồng và giao nộp giấy tờ liên quan.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định: tổng số tiền Th chiếm đoạt của Đ là 2.944.000.000 đồng. Th khai nhận: Th đã trả tiền vay và tiền lãi cho Đ tổng cộng 1.260.000.000 đồng. Do Th không trả tiền vay, tiền hoa hồng (tiền lãi) theo cam kết nên Đ tính tiền lời theo các khoản vay cộng với tiền lãi đến thời điểm tháng 02 năm 2019 và cộng thêm số tiền Th vay của P là 1.140.000.000 đồng để yêu cầu Th ký giấy vay nợ bà K số tiền 11.000.000.000 đồng. Thực tế, Th không vay tiền của bà K.

Qua tin nhắn điện thoại giữa Phan Thị Th và Mai Văn Đ thể hiện số tiền mà Th đã vay của Đ của là 2.944.000.000 đồng, quá trình điều tra Phan Thị Th chỉ thừa nhận số tiền 2.944.000.000 đồng, không thừa nhận số tiền như Mai Văn

Đ xác định và Mai Văn Đ cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho số tiền mà Đ đã cho Th vay.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương trung cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 mang tên Phan Thị Th.

Theo Kết luận giám định số 200 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Phôi và hình dấu tròn có nội dung “*CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*TỈNH BÌNH DƯƠNG-SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên tài liệu cần giám định là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Chữ ký mang tên “Phạm Xuân Ngọc” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký của Phạm Xuân Ngọc trên tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương trung cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định chữ ký, chữ viết, đường vân tay của Phan Thị Th, Trần Thị K, Phan Thị Bích P trên 01 giấy mượn tiền, 01 giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ, 01 giấy viết tay biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng vẫn cản trừ nợ.

Theo Kết luận giám định số 103 ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Phan Thị Th” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Phan Thị Th trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Trần Thị K” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Trần Thị K trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Phan Thị Bích P” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Phan Thị Bích P trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Vụ thứ hai:

Vào đầu năm 2018, Phan Thị Th nói với Phan Thị N và Hồ Văn P là vợ chồng em gái ruột của Th rằng Th đang làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách, nếu ai có tiền dư thì giới thiệu cho Th vay. Sau đó, P và N giới thiệu Th gặp Lê Văn G để cho vay tiền. Th nói với G, Th làm nhân viên ngân hàng cần tiền để làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách nên muốn vay tiền của G với tiền hoa hồng (lãi suất cao). G đồng ý cho Th vay tiền nhưng yêu cầu N và P ký tên vào người làm chứng. Lần đầu, Th vay của G số tiền 50.000.000 đồng và trả tiền gốc, tiền hoa hồng đúng hẹn.

Từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019, Th vay tiền của G nhiều lần, mỗi lần vay từ 100.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Đến tháng 2 năm 2019, Th không có khả năng trả nợ cho G nên G và Th thỏa thuận viết giấy vay tiền tổng cộng Th vay của G số tiền 4.750.000.000 đồng. Th đã trả cho G số tiền 750.000.000 đồng. Lê Văn G xác định Phan Thị Th chiếm đoạt của Lê Văn G số tiền 4.000.000.000 đồng.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, Lê Văn G đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tố giác Phan Thị Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 4.750.000.000 đồng và giao nộp 07 (bảy) giấy vay tiền gồm:

Giấy vay tiền không ngày tháng năm: số tiền vay 550.000.000 đồng. Thời hạn vay: 14 ngày từ 17 tháng 02 năm 2019 đến ngày 06 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền không ngày tháng năm: số tiền vay 1.225.000.000 đồng. Thời hạn vay: 10 ngày từ 18 tháng 02 năm 2019 đến ngày 28 tháng 02 năm 2019;

Giấy vay tiền không ngày tháng năm: số tiền vay 1.007.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 ngày từ 19 tháng 02 năm 2019 đến ngày 04 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền 19 tháng 02 năm 2019: số tiền vay 4.750.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 ngày từ 19 tháng 02 năm 2019 đến ngày 04 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền không ngày tháng năm: số tiền vay 560.000.000 đồng, đến ngày 04 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền không ngày tháng năm: số tiền vay 530.000.000 đồng, đến ngày 11 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền không ngày tháng năm: số tiền vay 1.018.000.000 đồng, đến ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Đến khoảng đầu tháng 8 năm 2019, Th vẫn không trả nợ cho G nên G cùng đồng bọn bắt giữ, đánh đập Th để buộc Th trả nợ.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Phan Thị Th, Lê Văn G, Phan Thị N, Hồ Văn P trên 07 giấy vay tiền nêu trên.

Tại Kết luận giám định số 100 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Phan Thị Th” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay của Phan Thị Th trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Hồ Văn P” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay của Hồ Văn P trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên mang tên “Phan Thị N” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên của Phan Thị N trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên mang tên “Lê Văn G” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên của Lê Văn G trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Vụ thứ ba:

Đỗ Thị Kim Ng là vợ của Lê Văn G. Cũng với phương thức, thủ đoạn nêu trên, từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019, Th vay tiền của Ng nhiều lần, số tiền mỗi lần vay từ 30.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2019, Th không có khả năng trả tiền cho Ng nên Ngọc và Th thỏa thuận viết 02 giấy vay tiền với tổng số tiền vay là 660.000.000 đồng, gồm:

Giấy vay tiền ngày 13 tháng 3 năm 2019. Số tiền vay 300.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 13 tháng 3 năm 2019 đến ngày 15 tháng 4 năm 2019

Giấy vay tiền ngày 13 tháng 3 năm 2019. Số tiền vay 360.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 13 tháng 3 năm 2019 đến ngày 08 tháng 4 năm 2019

Ngày 26/7/2019, Đỗ Thị Kim Ng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tố giác Phan Thị Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngọc số tiền 660.000.000 đồng.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trên 02 giấy vay tiền lập ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Tại Kết luận giám định số 98 ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Phan Thị Th” dưới mục “Bên vay (ký, họ tên)”, trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Phan Thị Th trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra;

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Phan Thị N” dưới mục “Người làm chứng (ký, họ tên)”, trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Phan Thị N trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra;

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Đỗ Thị Kim Ng” dưới mục “Bên cho vay (ký, họ tên)”, trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Đỗ Thị Kim Ng trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Vụ thứ tư:

Phan Thị Th quen Phan Đình T do T là anh rể của Hồ Văn P (em rể Th). Để có tiền trả nợ cho Mai Văn Đ, Phan Thị Bích P, Lê Văn G, Đỗ Thị Kim Ng. Th nói với T, Th là nhân viên ngân hàng đang cần tiền để làm hồ sơ đáo hạn ngân khách với hoa hồng cao để vay tiền của T. Từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019 hàng cho, Th vay tiền của T nhiều lần từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000

đồng. Đến tháng 3 năm 2019, Th vay của T là 2.063.000.000 đồng nhưng không trả nên T yêu cầu Th viết 03 giấy vay tiền ngày 23 tháng 3 năm 2019.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, Phan Đình T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tố giác Phan Thị Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.063.000.000đ và nộp 03 giấy vay tiền, gồm:

Giấy vay tiền ngày 23 tháng 3 năm 2019. Số tiền vay 475.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 23 tháng 3 năm 2019 đến ngày 15 tháng 4 năm 2019;

Giấy vay tiền ngày 23 tháng 3 năm 2019. Số tiền vay 1.438.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 23 tháng 3 năm 2019 đến ngày 18 tháng 4 năm 2019;

Hợp đồng cho vay tiền ngày 23 tháng 3 năm 2019. Số tiền vay 150.000.000 đồng.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Phan Thị Th, Phan Đình T trên 03 giấy vay tiền.

Tại Kết luận giám định số số 99 ngày 06 tháng 4 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Phan Thị Th” dưới mục “Bên vay (ký, họ tên)”, “Đại diện bên vay (ký tên, đóng dấu)” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Phan Thị Th trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay mang tên “Phan Đình T” dưới mục “Bên cho vay (ký, họ tên)”, “Đại diện bên A (ký tên, đóng dấu)” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Phan Đình T trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Vụ thứ năm:

Phan Thị Th quen biết Nguyễn Minh L thông qua Đỗ Thị Kim Ng. Khoảng tháng 02 năm 2019, Th không có tiền trả cho Đ, G, Ng, T nên gặp L nói dối Th làm nhân viên Ngân hàng VietinBank cần tiền để làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách với hoa hồng cao (cho vay 300.000.000 đồng trong thời hạn 03 ngày sẽ trả 320.000.000 đồng). L tin thật nên đồng ý cho Th vay.

Từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 3 năm 2019, Phan Thị Th vay tiền của L khoảng 7 đến 8 lần, số tiền vay mỗi lần từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000đ. L yêu cầu Th phải thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Th mượn của Trần Đình Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Đình Đ; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trần Thị Kim Th và 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác (không xác định được cụ thể) để thế chấp cho Nguyễn Minh L vay tiền. Sau đó, Th còn lên mạng internet đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 do Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 03 tháng 01 năm 2018 mang tên Phan Thị Th với giá 30.000.000 đồng để thế chấp cho L vay số tiền 600.000.000 đồng.

Khoảng tháng 3 năm 2019, Trần Đình Đ đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Th lên mạng internet đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN125886 mang tên Phan Thị N thế chấp cho L lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trần Đình Đ trả cho Đ. Th nói với N đất này là của Th sang tên cho N vì sợ người khác biết Th có sổ đất và nói N cùng Th đến gặp L để thế chấp cho L đổi lấy lại sổ đất mà trước đó Th đã thế chấp cho L mang về để trả cho Đ. N đồng ý đi cùng Th.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, N và Th đến gặp L, Th lấy trong cốp xe mô tô ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 125886 mang tên Phan Thị N đưa cho L nói với L cho đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Đình Đ. Do không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN125886 là giả nên L đồng ý đổi và yêu cầu Phan Thị N ký vào giấy vay tiền số tiền 910.000.000 đồng mà Thy đã vay của L (tiền gốc 800.000.000 đồng, lãi 110.000.000 đồng). N ký ào giấy vay tiền với L. Thực tế, N không nhận được tiền từ L.

Tổng số tiền Phan Thị Th vay của L là 4.550.000.000 đồng, Th đã trả cho L 550.000.000 đồng, còn lại 4.000.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền Phan Thị Th chiếm đoạt của Nguyễn Minh L là 4.000.000.000 đồng.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, Nguyễn Minh L đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tố giác Phan Thị Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và giao nộp:

Giấy vay tiền ngày 18 tháng 3 năm 2019. Số tiền 590.000.000 đồng. Thời hạn từ 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 21 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền ngày 18 tháng 3 năm 2019. Số tiền 1.060.000.000 đồng. Thời hạn từ 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 21 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền ngày 19 tháng 3 năm 2019. Số tiền 460.000.000 đồng. Thời hạn từ 19 tháng 3 năm 2019 đến ngày 22 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền ngày 19 tháng 3 năm 2019. Số tiền 690.000.000 đồng. Thời hạn từ 19 tháng 3 năm 2019 đến ngày 22 tháng 3 năm 2019;

Giấy vay tiền ngày 21 tháng 3 năm 2019. Số tiền 4.550.000.000 đồng. Thời hạn từ 21 tháng 3 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019;

Giấy mượn tiền 780.000.000 đồng ;

01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 đứng tên Phan Thị Th;

01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN125886 đứng tên Phan Thị Ngân;

01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 435338 đứng tên Trần Thị Kim T.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định

chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Phan Thị Th, Phan Thị N, Nguyễn Minh L trên 07 giấy vay tiền.

Theo Kết luận giám định số 101 ngày 29 tháng 3 năm 2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên “Phan Thị Th” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên của Phan Thị Th trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, và viết ra.

Hai (02) dấu vân tay mang tên “Phan Thị Th” trên các tài liệu cần giám định so với dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của “Phan Thị Th” in trên “Chỉ bản” vân tay mười ngón, lập ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại PC 09 Công an tỉnh Bình Dương là của cùng một người in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Minh L” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Minh L trên 01 (một) “Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết” đề ngày 15 tháng 01 năm 2020 do cùng một người ký và viết ra.

Theo Kết luận giám định số 335 ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 đứng tên Phan Thị Th và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN125886 đứng tên Phan Thị N là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Vụ thứ sáu:

Phan Thị Th và Mạc Thị Minh D quen biết nhau thông qua Trần Tâm T là bạn của Th.

Từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 01 năm 2019, Th được Th giới thiệu đến gặp bà D để vay tiền. Th nói với bà D rằng mình làm nhân viên ngân hàng, cần tiền để làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách với hoa hồng cao để được bà D cho vay. Tin tưởng Th, bà D đã cho Th vay 02 lần, lần thứ nhất vào ngày 08 tháng 5 năm 2018 số tiền 200.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 24 tháng 01 năm 2019 số tiền 1.050.000.000 đồng, tổng cộng là 1.250.000.000 đồng.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, bà Mạc Thị Minh D làm đơn tố giác Phan Thị Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà D số tiền 1.250.000.000 đồng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương và nộp 02 giấy mượn tiền lập ngày 08 tháng 5 năm 2018 và ngày 24 tháng 01 năm 2019.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Phan Thị Th, Mạc Thị Minh D trên 02 giấy mượn tiền.

Tại Kết luận giám định số 102 ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên “Phan Thị Th” dưới mục “Bên mượn (ký, họ tên) trên 02 (hai) “Giấy mượn tiền”, đề ngày 24 tháng 01, ngày 08 tháng 5 năm 2019

so với chữ ký, chữ viết họ tên của Phan Thị Th trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra;

Chữ ký, chữ viết họ tên “Mạc Thị Minh D” dưới mục “Bên cho mượn (ký, họ tên) trên 02 (hai) “Giấy mượn tiền”, đề ngày 24 tháng 01, ngày 08 tháng 5 năm 2019 so với chữ ký, chữ viết họ tên của Mạc Thị Minh D trên các tài liệu mẫu do cùng người ký, viết và in ra.

Tổng số tiền Phan Thị Th chiếm đoạt của Mai Văn Đ, Lê Văn G, Đỗ Thị Kim Ng, Phan Đình T, Mạc Thị Minh D, Nguyễn Minh L là 14.917.000.000 đồng.

Đối với hành vi của Mai Văn Đ, Phan Thị Bích P, Lê Văn G, Đỗ Thị Kim Ng cho Phan Thị Th vay với lãi suất cao đang tiến hành điều tra xử lý.

Đối với hành vi của Phan Thị Ng cùng Phan Thị Th sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN125886 đưa cho Nguyễn Minh L để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật do Th thế chấp cho L trước đó. N thực hiện hành vi này không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, không gây ra hậu quả nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương không khởi tố, xử lý hành vi của Phan Thị N.

Đối với hành vi bắt giữ Phan Thị Th của Mai Văn Đ, Lê Văn G, Đỗ Thị Kim Ng. Ngày 29 tháng 10 năm 2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 191 đối với vụ án “Bắt, giữ người trái pháp luật” và “Cố ý gây thương tích” để điều tra, làm rõ.

Đối với Phan Thị Bích P có cho Phan Thị Th vay số tiền 1.140.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ vay tiền và Phan Thị Bích P không yêu cầu xử lý hành vi của Thủy nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Phan Thị Th đối với số tiền 1.140.000.000 đồng mà Thủy đã chiếm đoạt của Phan Thị Bích P.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKS-P1 ngày 07 tháng 10 năm 2020, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Phan Thị Th về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội với nội dung giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo về các tội danh như cáo trạng, xác định tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự bị cáo thực hiện hành vi phạm tội hai lần trở lên, thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như sau khi phạm tội đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, biết ăn năn hối cải, các bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa: không thống nhất các tội danh mà Viện Kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Hành vi của bị cáo vay tiền của các bị hại trong vụ án là giao dịch dân sự không có dấu hiệu của tội phạm lừa đảo như Viện Kiểm sát truy tố, bị cáo vay tiền và có trả hoa hồng cho bị hại, bị cáo không trả lại tiền theo thỏa thuận là do điều kiện hoàn cảnh bị cáo gặp khó khăn, từ đó bị cáo đặt làm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thỏa thuận kéo dài thời gian trả nợ cho các bị hại, không thực hiện việc làm giả để sử dụng lừa đảo như Viện Kiểm sát truy tố; trong vụ án chưa làm rõ cuốn sổ ghi chép việc vay tiền của bị cáo và bị hại, bỏ lọt tội phạm và đồng phạm giúp sức cho bị hại Đ trong việc bắt bị cáo viết giấy vay tiền. Người bào chữa thống nhất hành vi của bị cáo như Tòa án đã xác định sẽ xét xử tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, người bào chữa đưa ra các tình giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đồng thời, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Đ cho rằng cơ quan tố tụng chỉ dựa vào tin nhắn giữa bị cáo và bị hại Đ để xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt là chưa phù hợp. Căn cứ vào giấy vay tiền giữa bà K và bị cáo và sự thừa nhận của bị cáo về sự tự nguyện viết giấy vay tiền nên cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm về số tiền đã vay của bị hại Đ là 11.000.000.000 đồng. Do Cơ quan điều tra chưa làm rõ số tiền bị cáo vay của bị hại, số tiền bị cáo đã trả, trong quá trình khai báo tại cơ quan điều tra bị cáo xác định giữa bị cáo và bị hại vay mượn bị cáo có ghi chép vào cuốn sổ tay đang để ở phòng trọ nhưng cũng chưa được làm rõ và bị hại Đ xin trích xuất dữ liệu hình ảnh trong điện thoại mà Cơ quan điều tra đang thu giữ của bị cáo để chứng minh cho số tiền đã cho bị cáo vay cũng không được chấp nhận. Do đó, cần hoãn phiên tòa để trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Các bị hại Lê Văn G, Nguyễn Đình T, Mạc Thị Minh D xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Các bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt, trong đó bị hại Đạt yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 6.000.000.000 đồng, bị hại D tại phiên tòa đã tự nguyện chỉ yêu cầu bị cáo trả lại một nửa số tiền đã chiếm đoạt của bà là 625.000.000 đồng.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – Công an tỉnh Bình Dương, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 292 và Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát, xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp tài liệu chứng cứ thu giữ được trong vụ án, các kết luận giám định. Riêng số tiền mà bị hại Đ cho rằng cho bị cáo Th vay tiền gốc là 6.000.000.000 đồng nhưng bị cáo Th chỉ thừa nhận số tiền vay của Mai Văn Đ là 2.944.000.000 đồng nên có đủ cơ sở kết luận: khoảng đầu năm 2018 đến tháng 3/2019, Phan Thị Th nói dối với Mai Văn Đ, Lê Văn G, Đỗ Thị Kim Ng, Phan Đình T, Nguyễn Minh L và Mạc Thị Minh D rằng Phan Thị Th là nhân viên ngân hàng, cần tiền làm hồ sơ đảo hạn ngân hàng cho khách và tự đưa ra tiền lãi cho vay cao để các bị hại tin tưởng cho Th vay tiền nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tổng số tiền Phan Thị Th chiếm đoạt của các bị hại là 14.917.000.000 đồng (mười bốn tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng). Trong đó, Phan Thị Th chiếm đoạt của Mai Văn Đ số tiền 2.944.000.000 đồng; chiếm đoạt của Lê Văn G số tiền 4.000.000.000 đồng; chiếm đoạt của Đỗ Thị Kim Ng số tiền 660.000.000 đồng; chiếm đoạt của Phan Đình T số tiền 2.063.000.000 đồng; chiếm đoạt của Nguyễn Minh L số tiền 4.000.000.000 đồng và chiếm đoạt của Mạc Thị Minh D số tiền 1.250.000.000 đồng.

Ngoài ra, Phan Thị Th còn cung cấp thông tin cá nhân của mình cho đối tượng làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phan Thị Th thế chấp cho Mai Văn Đ để cản trừ nợ; thế chấp cho Nguyễn Minh L để lấy lại sổ thật của Trần Đình Đ.

Hành vi của Phan Thị Th đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu, con dấu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[4] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của bị hại, ảnh hưởng đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối nói mình là cán bộ ngân hàng cần tiền để giải chấp cho khách hàng và trả tiền hoa hồng cao cho các bị hại, các bị hại đã tin vào lời nói của bị cáo để đưa tiền cho bị cáo vay, bị cáo dùng tiền vay của các bị hại để thanh toán tiền hoa hồng cho bị hại trước, không hoạt động sinh lãi nên bị cáo không có khả năng trả lại tiền cho các bị hại. Ngoài ra, bị cáo có nhu cầu làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã thuê người làm giả, sau đó bị cáo cung cấp thông tin cá nhân của mình cho đối tượng làm giả, để làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm thực hiện hành vi lừa đảo, hành vi đó của bị cáo, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Bị cáo có đủ năng lực nhận thức

được hành vi phạm tội của mình nên phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình đã thực hiện. Hành vi của bị cáo Thủy đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Đối với việc truy tố bị cáo về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là chưa phù hợp với hành vi khách quan của bị cáo, bị cáo cung cấp hình ảnh, thông tin cá nhân của mình cho đối tượng làm giả, mặc dù bị cáo không trực tiếp làm giả nhưng bị cáo đồng phạm khi có nhu cầu cần giấy tờ giả, cung cấp thông tin cá nhân của mình cho đối tượng làm giả từ đó đối tượng làm giả mới thực hiện việc làm giấy tờ giả theo yêu cầu đặt mua của bị cáo, bị cáo đã giúp sức một trong các công đoạn để làm nên sản phẩm giả hoàn chỉnh, sau đó trả tiền công cho đối tượng làm giả. Như vậy, hành vi của bị cáo với vai trò là người chủ mưu, đồng thời là người giúp sức về mặt vật chất (thuê, cung cấp thông tin cá nhân và trả tiền làm giả) để làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, hành vi khách quan của bị cáo cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo 2 lần trở lên, là tình tiết tình tiết tăng nặng trách nhiệm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: sau khi phạm tội, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị mức hình phạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, về trách nhiệm dân sự là phù hợp. Đối với quan điểm truy tố bị cáo về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là chưa phù hợp.

[8] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo cho rằng việc vay tiền của bị cáo với các bị hại là giao dịch dân sự nên không cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như Viện Kiểm sát đã truy tố, đồng thời bỏ lọt tội phạm, bỏ lọt đồng phạm, chưa làm rõ cuốn sổ ghi chép tiền vay, trả nợ của bị cáo. Xét thấy, bị cáo đã có sự gian dối trong lời nói về việc vay tiền các bị hại để đáo hạn ngân hàng, nhưng thực tế bị cáo thừa nhận không có việc đáo hạn ngân hàng như bị cáo trình bày để các bị hại tin và cho bị cáo vay tiền, mặc dù các bên có thỏa thuận vay tiền nhưng trong thỏa thuận có sự gian dối từ trước khi giao nhận tiền vay, nếu các bị hại biết không có việc đáo hạn ngân hàng thì họ sẽ không cho bị cáo vay tiền, quan điểm tranh luận đối đáp của Kiểm sát viên và đưa ra những tài liệu chứng cứ để phản bác quan điểm bào chữa của người bào chữa về việc không làm rõ cuốn sổ ghi chép vay tiền

của bị cáo mà bị cáo đã khai, bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, về việc bỏ lọt tội phạm, bỏ lọt đồng phạm là có cơ sở.

[9] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Mai Văn Đ cho rằng Cơ quan điều tra chưa chứng minh được số tiền mà bị hại Đ đã cho bị cáo Th vay và số tiền bị cáo Th đã trả cho bị hại Đ, mà chỉ căn cứ vào tin nhắn điện thoại và sự thừa nhận của bị cáo để làm căn cứ xử lý bị cáo là chưa phù hợp, cần trả hồ sơ để bị hại Đ cung cấp thêm chứng cứ về khoản tiền đã cho bị cáo Th vay. Xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại Đ không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho trình bày của mình, bị hại Đ yêu cầu trích xuất dữ liệu hình ảnh trong điện thoại của bị hại đã bị thu giữ khi bắt bị hại để chứng minh số tiền bị hại cho bị cáo vay đã được Viện Kiểm sát tranh luận, đối đáp xác định việc bị hại đưa ra thông tin trích xuất dữ liệu hình ảnh trong điện thoại của bị cáo không chứng minh được số tiền mà bị hại đã cho bị cáo vay. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Mai Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy vay tiền do chính bị cáo Th viết để xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và buộc bị cáo bồi thường lại số tiền đã vay của Đ chưa thanh toán 11.000.000.000 đồng là không có căn cứ và không phù hợp với chính lời khai của bị hại thừa nhận số tiền thực tế bị hại Đ cho bị cáo Th vay là 6.000.000.000 đồng; lời khai bị cáo Th không thừa nhận số tiền ghi trong giấy vay tiền, không phù hợp lời khai của bà K mẹ của bị hại Đ. Do đó, quan điểm và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Mai Văn Đ là không phù hợp và không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Phan Thị Th chiếm đoạt số tiền của các bị hại, hiện tại chưa bồi thường, các bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Do đó, bị cáo phải có trách nhiệm phải bồi thường cho các bị hại: Mai Văn Đ 2.944.000.000 (hai tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng; Lê Văn G 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng, Đỗ Thị Kim Ng 660.000.000 (sáu trăm sáu mươi triệu) đồng; Phan Đình T 2.063.000.000 (hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu) đồng; Nguyễn Minh L 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng; Mạc Thị Minh D 625.000.000 (sáu trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

[11] Án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 135 và 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phan Thị Th phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Phan Thị Th 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho 2 tội là 18 (mười tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19 tháng 9 năm 2019.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ quy định tại các Điều 584, 585 và 591 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Buộc bị cáo Th có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại gồm:

Mai Văn Đ 2.944.000.000 (hai tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng; Lê Văn G 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng; Đỗ Thị Kim Ng 660.000.000 (sáu trăm sáu mươi triệu) đồng; Phan Đình T 2.063.000.000 (hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu) đồng; Nguyễn Minh L 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng; Mạc Thị Minh D 625.000.000 (sáu trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Bị cáo Phan Thị Th phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 122.292.000 (một trăm hai mươi hai triệu hai trăm chín mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; riêng người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

